

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – CÀ MAU**
Bản án số: 87/2026/DS-ST
Ngày 18-3-2026
“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Tấn Liêm

Ông Nguyễn Văn Sol

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Khiêm là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Lâm Văn Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Ngọc L**, sinh năm 1973 (Có mặt)

Căn cước công dân số 096173000425, cấp ngày 08/4/2021.

Địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau**

Người đại diện hợp pháp của bà **L**: Bà **Lâm Thị Bé T**, sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau** là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền đề ngày 23/9/2025 (Có mặt).

- Bị đơn: 1/ Bà **Trần Thị Châu H**, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

2/ Ông **Phạm N**, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 9 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lâm Thị Bé T trình bày:

Do quen biết và thường ngày bà L bán giá đỡ cho vợ chồng bà H và ông N để ông N và bà H bán hủ tiếu nên vợ chồng ông N và bà H có mượn và hỏi vay tiền của bà L, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 12/9/2024 âm lịch, bà L có cho ông N và bà H mượn số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), không có lãi và không có làm biên nhận nợ, thời hạn mượn là 01 tháng. Nay bà L yêu cầu ông N và bà H trả lại số tiền vốn 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Lần thứ hai: Ngày 01/10/2024 âm lịch, ông N và bà H có hỏi vay của bà L số tiền 20.000.000 đồng, không có làm biên nhận nợ, hình thức là trả góp, theo đó bà H và ông N góp cho bà L 120 ngày, mỗi ngày là 200.000 đồng, tổng số tiền đến khi góp xong là 24.000.000 đồng, trong đó lãi là 4.000.000 đồng. Sau khi vay thì ông N và bà H góp được 20 ngày với số tiền là 4.000.000 đồng, trong đó: vốn là 3.333.000 đồng, lãi là 667.000 đồng. Như vậy, sau khi đối trừ số tiền nợ gốc bà H và ông N còn nợ lại bà L là 16.667.000 đồng. Nay đối với số tiền này bà L yêu cầu tính lãi từ ngày ông N và bà H ngừng góp là ngày 21/10/2024 âm lịch (ngày 21/11/2024 dương lịch) đến ngày bà L làm đơn khởi kiện ngày 29/9/2025 dương lịch trên số tiền gốc bà H và ông N còn nợ là 16.667.000 đồng, với mức lãi suất 20%/năm và trừ đi số tiền lãi ông N và bà H đã đóng là 667.000 đồng, số tiền lãi bà L yêu cầu ông N và bà H tiếp tục phải trả là 2.185.000 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi bà L yêu cầu ông N và bà H phải trả là 18.852.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 26/10/2024 âm lịch, ông N và bà H có hỏi vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng, không có làm biên nhận nợ, hình thức là trả góp, theo đó bà H và ông N góp cho bà L 120 ngày, mỗi ngày là 300.000 đồng, tổng số tiền đến khi góp xong là 36.000.000 đồng, trong đó lãi là 6.000.000 đồng. Sau khi vay thì ông N và bà H góp được 14 ngày với số tiền là 4.200.000 đồng, trong đó: vốn là 3.500.000 đồng, lãi là 700.000 đồng. Như vậy, sau khi đối trừ số tiền nợ gốc bà H và ông N còn nợ lại bà L là 26.500.000 đồng. Nay đối với số tiền này bà L yêu cầu tính lãi từ ngày ông N và bà H ngừng góp là ngày 09/11/2024 âm lịch (ngày 09/12/2024 dương lịch) đến ngày bà L làm đơn khởi kiện ngày 29/9/2025 dương lịch trên số tiền gốc bà H và ông N còn nợ là 26.500.000 đồng, với mức lãi suất 20%/năm và trừ đi số tiền lãi ông N và bà H đã đóng là 700.000 đồng, số tiền lãi

bà **L** yêu cầu ông **N** và bà **H** tiếp tục phải trả là 3.569.000 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi bà **L** yêu cầu ông **N** và bà **H** phải trả là 30.069.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền của 03 khoản vay bà **L** yêu cầu ông **N** và bà **H** có nghĩa vụ trả cho bà **L** là 58.921.000 đồng, trong đó nợ gốc là 53.167.000 đồng, lãi là 5.754.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bà **L** yêu cầu ông **N** và bà **H** trả số tiền vốn và lãi là 69.000.000 đồng, trong đó: Vốn là 60.000.000 đồng, lãi là 9.000.000 đồng, tuy nhiên tại phiên tòa bà **L** xác định chỉ yêu cầu ông **N** và bà **L** trả số tiền còn nợ tổng là 58.921.000 đồng, trong đó nợ gốc là 53.167.000 đồng, lãi là 5.754.000 đồng.

Đối với ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H** Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án cũng đã triệu tập ông **N** và bà **H** để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông **N** và bà **H** đều vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau phát biểu:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Thụ lý đơn khởi kiện, xác minh, thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về quyền và nghĩa vụ phải thực hiện, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Ngọc L** đối với ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H**.

Buộc ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Ngọc L** số tiền 58.921.000 đồng (Năm mươi tám triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 53.167.000 đồng, lãi là 5.754.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông **N** và bà **H** phải chịu theo quy định của pháp luật.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn bà **Phạm Ngọc L** với bị đơn bà **Trần Thị Châu H**, ông **Phạm Ngọc L1** “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà

Trần Thị Châu H, ông Phạm N có địa chỉ tại ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tòa án đã triệu tập ông Phạm N và bà Trần Thị Châu H hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng ông N và bà H vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử vắng mặt đối với ông N và bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án:

Tại đơn khởi kiện bà L yêu cầu ông N và bà H trả số tiền vốn và lãi là 69.000.000 đồng, trong đó: Vốn là 60.000.000 đồng, lãi là 9.000.000 đồng, tuy nhiên tại phiên tòa bà L xác định chỉ yêu cầu ông N và bà L trả số tiền còn nợ tổng là 58.921.000 đồng, trong đó nợ gốc là 53.167.000 đồng, lãi là 5.754.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về số tiền nợ gốc:

Bà L yêu cầu ông N và bà H trả số tiền nợ gốc của 3 khoản nợ là 53.167.000 đồng, trong đó số tiền mượn ngày 12/9/2024 âm lịch là 10.000.000 đồng, số tiền vay ngày 01/10/2024 âm lịch là 16.667.000 đồng, số tiền vay ngày 26/10/2024 âm lịch là 26.500.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Biên bản ghi lời khai ngày 17/6/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh C đối với bà Trần Thị Châu H và Biên bản ghi lời khai ngày 17/6/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh C đối với ông Phạm Ngọc T1 ông N và bà H thừa nhận có nợ của bà Phạm Ngọc L số tiền 60.000.000 đồng. Đồng thời, ông N và bà H cũng thừa nhận đối với số tiền mượn còn nợ bà L 10.000.000 đồng; đối với khoản vay ngày 01/10/2024 âm lịch thì góp được 20 ngày với số tiền là 4.000.000 đồng, trong đó: vốn là 3.333.000 đồng, lãi là 667.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 16.667.000 đồng; đối với khoản vay ngày 26/10/2024 âm lịch ông N và bà H góp được 14 ngày với số tiền là 4.200.000 đồng, trong đó: vốn là 3.500.000 đồng, lãi là 700.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 26.500.000 đồng. Như vậy, lời trình bày của bà L phù hợp với lời trình bày của bà H và ông N, do đó việc bà L yêu cầu bà H và ông N trả số tiền nợ gốc còn thiếu 53.167.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về phần lãi suất:

Đối với khoản vay ngày 01/10/2024 âm lịch vốn là 20.000.000 đồng, góp trong thời hạn 4 tháng, vốn lãi là 24.000.000 đồng; Khoản vay ngày 26/10/2024 âm lịch 30.000.000 đồng, góp trong thời hạn 4 tháng, vốn và lãi là 36.000.000 đồng. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận là 60%/năm vượt mức quy định của Bộ luật dân sự, do đó bà **L** yêu cầu điều chỉnh mức lãi suất 20%/năm là phù hợp. Tại phiên tòa, bà **L** yêu cầu tính lãi từ ngày ông **N** và bà **H** ngừng góp đến ngày làm đơn khởi kiện 29/9/2025 và đối trừ lại số tiền lãi ông **N** và bà **H** đã đóng, cụ thể:

+ Đối với khoản vay ngày 01/10/2024 âm lịch số tiền vốn còn lại là 16.667.000 đồng, thời gian ngừng góp là ngày 21/10/2024 âm lịch (ngày 21/11/2024 dương lịch) đến ngày 29/9/2025 là 10 tháng 08 ngày, mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi là 2.852.000 đồng. Đối trừ lại số tiền lãi ông **N** và bà **H** đã đóng là 667.000 đồng, do đó số tiền lãi ông **N** và bà **H** còn nợ bà **L** là 2.185.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 26/10/2024 âm lịch số tiền vốn còn lại là 26.500.000 đồng, thời gian ngừng góp là ngày 09/11/2014 âm lịch (ngày 09/12/2024 dương lịch) đến ngày 29/9/2025 dương lịch là 09 tháng 20 ngày, mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi là 4.269.000 đồng. Đối trừ lại số tiền lãi ông **N** và bà **H** đã đóng là 700.000 đồng, do đó số tiền lãi ông **N** và bà **H** còn nợ bà **L** là 3.569.000 đồng.

Tổng số tiền lãi của hai khoản vay là 5.754.000 đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

[3] Từ những phân tích, đánh giá ở mục [2], Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà **L** khởi kiện yêu cầu ông **N** và bà **H** trả tổng số tiền 58.921.000 đồng, trong đó nợ gốc là 53.167.000 đồng, lãi là 5.754.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự có giá ngạch: Buộc ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H** phải chịu 2.946.000 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39; 147, 227, 244, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Ngọc L** đối với ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H**.

Buộc ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Ngọc L** số tiền 58.921.000 đồng (Năm mươi tám triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bà **L** có đơn yêu cầu thi hành án, ông **N** và bà **H** không thi hành khoản tiền nêu trên thì ông **N** và bà **H** phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H** phải chịu 2.946.000 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau khi án có hiệu lực pháp luật. Bà **Phạm Ngọc L** không phải chịu án phí, bà **L** có dự nộp số tiền tạm ứng án phí 1.725.000 đồng (Một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004845 ngày 18/11/2025 được nhận lại.

[3] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Án xử sơ thẩm công khai bà **Phạm Ngọc L** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Phạm N** và bà **Trần Thị Châu H** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu VP-HS.

Nguyễn Văn Đệ